

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN AN PHÚ  
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 171/2024/HNGĐ-ST  
Ngày: 03 – 5 – 2024  
V/v “Tranh chấp hôn nhân và gia  
đình, ly hôn, nuôi con chung”

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN PHÚ, TỈNH AN GIANG

*Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Phạm Tuấn.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

- Bà Lê Bích Loan;
- Bà Nguyễn Thị Lợi.

*Thư ký phiên tòa:* Bà Trần Thị Hồng Thắm - Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Phú, tỉnh An Giang.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Phú, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa:* Bà Lâm Thị Thanh Thúy - Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Phú, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 81/2024/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 3 năm 2024 về việc “Tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn, nuôi con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 165/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 3 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 198/2024/QĐST-HNGĐ ngày 12 tháng 4 năm 2024, giữa các đương sự:

*Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Kiều N, sinh năm 1998; địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh An Giang.

*Bị đơn:* Ông Bùi Văn T, sinh năm 1991; địa chỉ: Tổ I, ấp V, xã V, huyện A, tỉnh An Giang.

Bà Nguyễn Thị Kiều N có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt; ông Bùi Văn T vắng mặt không rõ lý do.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai của bà Nguyễn Thị Kiều N; các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Bà N và ông Tân tự tìm hiểu và đi đến hôn nhân vào năm 2014, có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, tỉnh An Giang vào năm 2017. Quá trình chung sống, bà N và ông T chung sống không hạnh phúc, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, mâu thuẫn về tiền bạc, thường xuyên cãi vã. Gia đình bà N nhiều lần hàn gắn tình cảm nhưng không thể hàn gắn, gia đình ông T thì không có thiện chí hàn gắn, đặt điều nói xấu bà N. Bà N và ông T đã ly thân khoảng một năm nay. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, đời sống không hạnh phúc nên bà N yêu cầu được ly hôn với ông T.

Về con chung: Có 02 con chung tên Bùi Thị Khánh T1, sinh ngày 12/8/2016 và Bùi Đăng K, sinh ngày 10/02/2019. Cả 02 con chung hiện đang sống cùng với bà N. Bà N yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành triệu tập ông Bùi Văn T để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải vào ngày 28/3/2024 nhưng ông T vắng mặt không rõ lý do. Do đó, Tòa án không ghi nhận được ý kiến của ông T, ông T cũng không cung cấp bản tự khai và các tài liệu, chứng cứ cho Tòa án.

Ngày 28/3/2024, bà N có đơn yêu cầu Tòa án thu thập chứng cứ cần thiết cho việc giải quyết vụ án, yêu cầu không tiến hành hòa giải và xin được vắng mặt khi vụ án được đưa ra xét xử do bận đi làm ăn xa.

- Về tài liệu, chứng cứ:

Tài liệu chứng cứ do bà Nguyễn Thị Kiều N giao nộp: Giấy chứng nhận kết hôn (bản chính); bản sao Giấy khai sinh tên: Bùi Thị Khánh T1 và Bùi Đăng K; bản photo Căn cước công dân mang tên Nguyễn Thị Kiều N; bản tự khai người làm chứng ngày 04/4/2024.

Tài liệu, chứng cứ do Tòa án thu thập: Biên bản xác minh ngày 29/3/2024; Thông báo số định danh cá nhân và thông tin công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư ngày 29/3/2024 của Công an xã V, huyện A.

Tại phiên tòa, do các đương sự vắng mặt nên Hội đồng xét xử công bố đơn khởi kiện, bản tự khai và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

Theo Biên bản xác minh ngày 29/3/2024, ông Trương Văn B là Phó trưởng ấp V, xã V cho biết: Bà N và ông T có tổ chức lễ cưới tại tỉnh Bình Dương và có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Nguyên nhân mâu thuẫn giữa bà N và ông T thì địa phương không nắm rõ, chỉ nghe người thân của ông T nói lại giữa bà N và ông T bất đồng quan điểm sống nên hai người đã sống ly thân từ tháng 04/2023 cho đến nay. Ông T và bà N chung sống có 02 con chung tên Bùi Thị Khánh T1 và Bùi Đăng K, hiện đang chung sống cùng bà N. Gia đình ông T hiện đi làm thuê tại Bình Dương, ông T có trở về địa phương vào các dịp lễ, Tết hàng năm.

Theo Sổ định danh cá nhân và thông tin công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư do Công an xã V: Ông Bùi Văn T, sinh ngày 10/4/1991; nơi thường trú: Ấp V, xã V, huyện A, tỉnh An Giang; nơi ở hiện tại: Ấp R, xã H, thành phố P, tỉnh Kiên Giang.

Theo bản tự khai, ông Nguyễn Thành V và bà Lưu Thị T2 cho biết: Ông Nguyễn Thành V và bà Lưu Thị T2 là cha, mẹ ruột của bà Nguyễn Thị Kiều N, sinh năm 1998. Ông V và bà T2 biết rõ mâu thuẫn gia đình của bà N nên ông V và bà T2 cung cấp thông tin cho Tòa án. Kể từ khi kết hôn thì bà Nguyễn Thị Kiều N và ông Bùi Văn T đã chung sống không hạnh phúc, bà N nhiều lần trở về nhà ông V và bà T2. Mỗi lần mâu thuẫn thì ông V và bà T2 đều động viên bà N hàn gắn tình cảm với ông T để lo cho con. Đến khoảng đầu năm 2023 thì bà N và ông T sống ly thân, bà N và 02 cháu Bùi Thị Khánh T1 và Bùi Đăng K về nhà ông V và bà T2 chung sống cho đến nay. Quá trình sống ly thân thì ông T cũng không đến nhà để thể hiện mong muốn hàn gắn tình cảm với bà N, cũng ít khi về thăm con chung. Do đó, ông V và bà T2 đề nghị Tòa án sớm giải quyết cho bà N và ông T ly hôn.

Theo Biên bản ghi nhận ý kiến con chưa thành niên ngày 28/3/2024, cháu Bùi Thị Khánh T1 có nguyện vọng sống cùng bà N sau khi bà N và ông T ly hôn.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Phú:

Về tố tụng: Tòa án thụ lý, xác định quan hệ tranh chấp, xác định tư cách đương sự, thu thập chứng cứ đảm bảo quy định của pháp luật tố tụng dân sự; thành phần Hội đồng xét xử không thuộc trường hợp phải thay đổi. Bà Nguyễn Thị Kiều N và ông Bùi Văn T thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015

Về nội dung: Theo trình bày của bà N và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, có căn cứ xác định mâu thuẫn hôn nhân giữa bà N và ông T đã đến mức trầm trọng, đời sống hôn nhân không hạnh phúc. Đề nghị chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà N; về con chung: Đề nghị giao 02 con chung tên Bùi Thị Khánh T1, sinh ngày 12/8/2016 và bà Bùi Đăng K, sinh ngày 10/02/2019 cho bà N được nuôi dưỡng và ông T không phải cấp dưỡng nuôi con; về tài sản chung và nợ chung: Bà N không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết nên không đề cập giải quyết. Về án phí: Bà N phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định, ông T không phải chịu án phí.

Các bên đương sự xác định đã cung cấp đầy đủ chứng cứ cho tòa án; không còn cung cấp thêm chứng cứ nào khác.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng bị đơn ông Bùi Văn T đề vắng mặt không rõ lý do; ông T đã được Tòa án triệu tập xét xử hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa không rõ lý do. Như vậy ông T đã tự từ bỏ quyền, nghĩa vụ tham gia tố tụng của mình. Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kiều N có đơn yêu cầu không tiến hành hòa giải và yêu cầu xét xử vắng mặt. Do đó, vụ án được xem không tiến hành hòa giải được theo quy định tại khoản 4 Điều 207 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với các đương sự là phù hợp với quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về thẩm quyền giải quyết:

Ông Bùi Văn T có nơi thường trú tại địa chỉ: Ấp V, xã V, huyện A, tỉnh An Giang nên vụ kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện An Phú, tỉnh An Giang theo quy định tại các điều 28, 35, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và quy định tại khoản 1 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] Về nội dung vụ án:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà N và ông T do tự tìm hiểu và đi đến hôn nhân vào năm 2014, có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, tỉnh An Giang (theo bản chính Giấy chứng nhận kết hôn số 07/2017 ngày 03 tháng 02 năm 2017 của Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, tỉnh An Giang). Cả hai chung sống không hạnh phúc do mâu thuẫn về tiền bạc, bất đồng quan điểm sống. Gia đình đã nhiều lần hàn gắn tình cảm nhưng không thể hàn gắn nên bà N và ông T đã ly thân khoảng 01 năm nay. Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn gia đình giữa bà N và ông T đã đến mức trầm trọng, đời sống hôn nhân không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà N theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3.2] Về con chung: Quá trình chung sống, bà N và ông T có 02 con chung tên: Bùi Thị Khánh T1, sinh ngày 12/8/2016 và Bùi Đăng K, sinh ngày 10/02/2019 hiện đang sống chung với bà N.

Sau khi xem xét nguyện vọng của con chung, để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt con chung, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận để bà N được tiếp tục nuôi dạy con chung tên Bùi Thị Khánh T1 và Bùi Đăng K.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cũng đã giải thích cho bà N về quyền yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung đối với người không trực tiếp nuôi con chung, cũng như nghĩa vụ cấp dưỡng của người không trực tiếp nuôi con chung, nhưng bà N vẫn giữ nguyên ý kiến của mình về việc không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con chung. Do đó, Hội đồng xét xử quyết định công nhận sự tự nguyện của bà N trong việc không yêu cầu ông T cấp dưỡng để nuôi dạy con

chung.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Ông Bùi Văn T cùng các thành viên trong gia đình (nếu có) phải tôn trọng quyền được nuôi con của bà Nguyễn Thị Kiều N. Ngược lại, bà Nguyễn Thị Kiều N cùng các thành viên trong gia đình (nếu có) không được cản trở ông Bùi Văn T trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

[3.3] Về tài sản chung, nợ chung: Bà N không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét. Tuy nhiên nếu sau này ông T có yêu cầu về tài sản chung, nợ chung thì Tòa án sẽ xem xét giải quyết bằng vụ kiện khác.

[4] Về án phí sơ thẩm và các chi phí tố tụng khác: Bà Nguyễn Thị Kiều N phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm; ông Bùi Văn T không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

[5] Về quyền kháng cáo: Bà N và ông T có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

*Căn cứ các điều 56, 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình;*

*Căn cứ Điều 28; Điều 35; Điều 39; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; các điều 147, Điều 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;*

*Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.*

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Kiều N.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Kiều N được ly hôn với ông Bùi Văn T.

2. Về con chung: Bà Nguyễn Thị Kiều N được trực tiếp nuôi dạy con chung tên: Bùi Thị Khánh T1, sinh ngày 12/8/2016 và Bùi Đăng K, sinh ngày 10/02/2019. Ông Bùi Văn T không phải cấp dưỡng để nuôi dạy con chung.

Ông Bùi Văn T cùng các thành viên trong gia đình (nếu có) phải tôn trọng quyền được nuôi con của bà Nguyễn Thị Kiều N. Ngược lại, bà Nguyễn Thị Kiều N cùng các thành viên trong gia đình (nếu có) không được cản trở ông Bùi Văn T trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

3. Về án phí sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Kiều N phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, số tiền này được khấu trừ vào số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí mà bà N đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009249 ngày 08/3/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Phú, tỉnh An Giang.

Ông Bùi Văn T không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Các đương sự không phải chịu các chi phí tố tụng khác.

4. Về quyền kháng cáo: Án tuyên công khai vắng mặt bà Nguyễn Thị Kiều N và ông Bùi Văn T. Bà N và ông T có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

5. Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND tỉnh An Giang;
- VKSND huyện An Phú;
- THADS huyện An Phú;
- UBND xã Tân Phú,  
huyện Châu Thành, tỉnh An Giang;
- Đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**(Đã ký)**

**Phạm Tuân**